

I. Vocabulary

1. **Music talent show** /'mju:zɪk 'tæl.ənt ʃəʊ/ : Chương trình tìm kiếm tài năng âm nhạc
2. **Programme** /'prəʊ.græm/ : Chương trình
3. **Animated film** /'ænimetɪd fɪlm/ : Phim hoạt hình
4. **Wonderful** /'wʌn.də.fəl/ : Tuyệt vời
5. **Cartoon** /kɑ:'tu:n/ : Phim hoạt hình (truyện tranh)
6. **Character** /'kær.ək.tər/ : Nhân vật
7. **Educational programmes** /,edʒu'keɪʃənl 'prəʊ.græmz/ : Các chương trình giáo dục
8. **Channel** /'tʃæ.nəl/ : Kênh (truyền hình)
9. **Comedy** /'kɒm.ə.dɪ/ : Phim / chương trình hài
10. **Viewer** /'vjʊ:.ər/ : Người xem
11. **Competition** /,kɒm.pə'tɪʃ.ən/ : Cuộc thi
12. **Performer** /pə'fɔ:.mər/ : Nghệ sĩ biểu diễn
13. **Popular** /'pɒp.jə.lər/ : Phổ biến, được yêu thích
14. **Cute** /kju:t/ : Dễ thương
15. **Boring** /'bɔ:.rɪŋ/ : Chán, nhàm chán
16. **Funny** /'fʌn.i/ : Buồn cười, hài hước
17. **Live** /laɪv/ : Trực tiếp